

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI KHÍ VÀ HÓA CHẤT VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu dịch vụ số 4, Tầng 6, Tháp R2, Cao ốc The Everrich,
số 968 Đường 3/2, P15, Q11, TP.HCM

Điện thoại: 028.62582330 Fax: 028.62582334



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 3 NĂM 2019

Tp Hồ Chí Minh, tháng 10 năm 2019



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI KHÍ VÀ HÓA CHẤT VIỆT NAM

Khu dịch vụ số 4, Tầng 6, Tháp R2, Cao ốc The Everrich, Số 968 Đường 3/2, P.15, Q.11, TP. HCM

Mẫu số B 01-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2019	Đơn vị tính : đồng 01/01/2019 (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		268.271.934.905	242.518.629.992
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		27.000.886.513	58.674.403.149
1. Tiền	111	V.1	10.000.886.513	58.674.403.149
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1	17.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	30.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	V.2a	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	-	30.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		223.466.847.175	116.845.559.774
1. Phải thu của khách hàng	131		110.572.624.913	46.241.369.331
2. Trả trước cho người bán	132		37.736.092.795	14.167.735.600
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3a	97.319.009.351	77.444.084.835
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(22.276.050.444)	(21.007.629.992)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	138		115.170.560	-
IV. Hàng tồn kho	140		3.893.578.580	5.483.487.361
1. Hàng tồn kho	141	V.4	3.893.578.580	5.483.487.361
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	V.4	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.910.622.637	31.515.179.708
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	13.281.063.132	29.336.739.849
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		192.005.435	1.835.467.132
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.10	437.554.070	342.972.727
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI KHÍ VÀ HÓA CHẤT VIỆT NAM

Khu dịch vụ số 4, Tầng 6, Tháp R2, Cao ốc The Everrich, Số 968 Đường 3/2, P.15, Q.11, TP. HCM

Mẫu số B 01-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2019	Đơn vị tính : đồng 01/01/2019 (Trình bày lại)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		35.890.354.336	40.095.372.484
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		326.250.000	2.255.752.542
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.3b	326.250.000	2.255.752.542
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		25.993.245.826	28.592.852.684
1. Tài sản cố định hữu hình	221		25.567.645.826	28.592.852.684
- Nguyên giá	222	V.6	34.321.288.779	37.752.436.520
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	V.6	(8.753.642.953)	(9.159.583.836)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		425.600.000	-
- Nguyên giá	228	V.7	746.000.000	290.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	V.7	(320.400.000)	(290.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		8.511.460.000	8.511.460.000
1. Nguyên giá	231	V.8	8.511.460.000	8.511.460.000
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	43.071.247
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.5	-	43.071.247
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào Công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.059.398.510	692.236.011
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	1.059.398.510	333.390.165
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.14	-	358.845.846
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		304.162.289.241	282.614.002.476

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI KHÍ VÀ HÓA CHẤT VIỆT NAM**

Khu dịch vụ số 4, Tầng 6, Tháp R2, Cao ốc The Everrich, Số 968 Đường 3/2, P.15, Q.11, TP. HCM

Mẫu số B 01-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2019	Đơn vị tính : đồng 01/01/2019 (Trình bày lại)
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2019	01/01/2019
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		29.897.455.707	23.433.780.473
I. Nợ ngắn hạn	310		29.897.455.707	23.433.780.473
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		8.294.405.750	12.455.458.017
2. Người mua trả tiền trước	312		626.299.334	10.495.360
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.10	2.925.531	1.469.325.288
4. Phải trả người lao động	314		8.641.309.843	2.877.767.103
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	8.239.335.553	3.261.291.773
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.13	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	3.700.184.051	3.280.599.870
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		392.995.645	78.843.062
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI KHÍ VÀ HÓA CHẤT VIỆT NAM

Khu dịch vụ số 4, Tầng 6, Tháp R2, Cao ốc The Everrich, Số 968 Đường 3/2, P.15, Q.11, TP. HCM

Mẫu số B 01-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2019	Đơn vị tính : đồng 01/01/2019 (Trình bày lại)
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		274.264.833.534	259.180.222.003
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	274.264.833.534	259.180.222.003
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		230.000.000.000	230.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		839.178.790	839.178.790
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.918.499.046	1.918.499.046
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		41.507.155.698	26.422.544.167
a. LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		25.194.953.864	21.429.690.335
b. LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16.312.201.834	4.992.853.832
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		304.162.289.241	282.614.002.476

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2019

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Hoàng Lê Hương

Nguyễn Thị Ngọc Đẹp

Võ Ngọc Phụng





CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI KHÍ VÀ HÓA CHẤT VIỆT NAM

Khu dịch vụ số 4, Tầng 6, Tháp R2, Cao ốc The Everrich, Số 968 Đường 3/2, P.15, Q.11, TP. HCM

Mẫu số B 02-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUA HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 3 Năm 2019

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	58.902.297.109	92.829.037.635	240.170.509.818	199.481.156.756
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		58.902.297.109	92.829.037.635	240.170.509.818	199.481.156.756
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	53.096.895.137	84.341.980.215	206.524.705.494	191.818.199.682
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5.805.401.972	8.487.057.420	33.645.804.324	7.662.957.074
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	108.794.973	1.568.716.978	574.337.131	6.066.935.961
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	490.311.214	107.836.027	750.477.878	353.167.534
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		-	107.835.617	-	353.167.124
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	3.991.414.106	4.670.464.745	12.859.286.214	12.134.680.187
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		1.432.471.625	5.277.473.626	20.610.377.363	1.242.045.314
11. Thu nhập khác	31	VI.5	79.942.532	699.617.363	1.248.987.311	722.951.519
12. Chi phí khác	32	VI.6	285.733.177	227.709.908	976.284.018	22.087.321.111
13. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(205.790.645)	471.907.455	272.703.293	(21.364.369.592)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.226.680.980	5.749.381.081	20.883.080.656	(20.122.324.278)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	260.525.166	-	4.212.032.976	-
16. (Thu nhập)/Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.9	-	-	358.845.846	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		966.155.814	5.749.381.081	16.312.201.834	(20.122.324.278)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		42,01	249,97	638	(875)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		42,01	249,97	638	(875)

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2019

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC


Hoàng Lê Hương


Nguyễn Thị Ngọc Đẹp




Võ Ngọc Phụng



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI KHÍ VÀ HÓA CHẤT VIỆT NAM

Khu dịch vụ số 4, Tầng 6, Tháp R2, Cao ốc The Everrich, Số 968 Đường 3/2, P.15, Q.11, TP. HCM

Mẫu số B 03-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	9 tháng đầu năm 2019	9 tháng đầu năm 2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	20.883.080.656	(20.122.324.278)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	2.416.815.447	11.705.233.159
- Các khoản dự phòng	03	1.268.420.452	200.217.977
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc	04	-	(124.400)
- Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(726.195.019)	15.277.905.699
- Chi phí lãi vay	06	-	353.167.124
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	23.842.121.536	7.414.075.281
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(105.798.728.148)	(77.881.839.283)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1.589.908.781	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể Lãi vay, thuế TNDN phải	11	7.316.866.920	372.965.729
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	15.329.668.372	(1.628.391.683)
- Giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	(353.167.124)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.707.682.165)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	17	(585.132.800)	(691.821.801)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(64.012.977.504)	(72.768.178.881)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(502.000.000)	(46.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.409.000.000	19.971.383.086
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(30.000.000.000)	(30.400.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	61.377.502.542	56.400.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu từ bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	54.958.326	4.946.811.705
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	32.339.460.868	50.872.194.791
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của d.nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	55.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(55.000.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(31.673.516.636)	(21.895.984.090)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	58.674.403.149	36.013.354.028
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	124.400
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	27.000.886.513	14.117.494.338

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2019

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Hoàng Lê Hương

Nguyễn Thị Ngọc Diệp

Võ Ngọc Phụng



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI KHÍ VÀ HÓA CHẤT VIỆT NAM

Khu dịch vụ số 4, Tầng 6, Tháp R2, Cao ốc The Everrich, Số 968 Đường 3/2, P.15, Q.11, TP. HCM

Mẫu số B 09-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. **Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần.

2. **Lĩnh vực kinh doanh:** Dịch vụ vận tải, Thương mại

3. **Ngành nghề kinh doanh:**

- Kinh doanh vận tải hành khách bằng taxi theo hợp đồng, theo tuyến cố định, kinh doanh vận tải hàng hoá bằng ô tô, bằng đường thủy nội địa.
- Mua bán: phương tiện, máy móc thiết bị, phụ tùng ngành giao thông vận tải, sản phẩm gas: LPG, CNG, LNG (không mua bán gas tại trụ sở).
- Đại lý kinh doanh xăng dầu.
- Dịch vụ hoá cải phương tiện vận tải (không gia công cơ khí, xi mạ điện, sơn hàn tại trụ sở - không thiết kế phương tiện vận tải).
- Kinh doanh bất động sản. Cho thuê văn phòng. Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở).
- Kinh doanh bãi đỗ xe, trạm dừng.
- Đầu tư, sản xuất, kinh doanh nhà máy thủy điện.
- Kinh doanh vận tải khách bằng xe buýt. Kinh doanh vận tải biển.
- Mua bán phân bón.
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa); thủy sản.
- Sản xuất xe có động cơ (trừ sản xuất xe máy và không hoạt động tại trụ sở).
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ.
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).
- Bán buôn, cho thuê máy móc - thiết bị - phụ tùng ngành giao thông vận tải.
- Bán buôn vật liệu xây dựng.
- Quảng cáo thương mại.
- Chiết nạp sản phẩm gas (không hoạt động tại TP.HCM).
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ trở xuống)
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác
- Bốc xếp hàng hoá

4. **Cấu trúc doanh nghiệp**

Căn cứ theo các Nghị quyết của Hội đồng quản trị, Công ty đã hoàn thành các thủ tục giải thể các chi nhánh để sáp nhập về Công ty.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. **Niên độ kế toán của Công ty:** bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. **Chế độ kế toán áp dụng:** Chế độ kế toán doanh nghiệp.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:** Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam căn cứ theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và tuân thủ kịp thời các Thông tư khác của Bộ tài chính ban hành.
3. **Hình thức Kế toán áp dụng:** Kế toán trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**
 - Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng và phù hợp qui định của Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
 - a. Đối với Chứng khoán kinh doanh:
 - Thời điểm ghi nhận là T+0
 - Giá trị ghi sổ được xác định là giá trị gốc
 - Căn cứ trích lập dự phòng giảm giá: Chênh lệch giữa Giá thị trường và giá gốc
 - b. Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:
 - Giá trị ghi sổ được xác định là giá trị gốc
 - Các khoản đầu tư là tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại các NHTH thương mại/Tổ chức tín dụng
3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:
 - Các khoản nợ phải thu được phân loại theo từng đối tượng
 - Các khoản nợ phải thu được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại
 - Lập dự phòng theo TT 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009
4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: nhập trước xuất trước
 - Phương pháp hạch toán: Kế khai thường xuyên
5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
 - a. Nguyên tắc Kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:
 - Giá trị ghi sổ theo Nguyên giá
 - Chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được đưa vào chi phí sản xuất
 - Phương pháp khấu hao: phương pháp đường thẳng theo nguyên giá
 - b. Nguyên tắc Kế toán Bất động sản đầu tư
 - Giá trị ghi sổ theo giá gốc
 - Vì bất động sản đầu tư là Quyền sử dụng đất nên không khấu hao
6. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:
 - a. Nguyên tắc kế toán Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
 - Căn cứ: Chênh lệch tạm thời được khấu trừ
 - Thuế suất được sử dụng: theo thuế suất hiện hành của năm được hoãn
 - Được bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
 - b. Nguyên tắc kế toán Thuế TNDN hoãn lại
 - Căn cứ: Chênh lệch tạm thời chịu thuế
 - Thuế suất được sử dụng: theo thuế suất hiện hành của năm được hoãn
 - Được bù trừ với Tài sản thuế thu nhập hoãn lại.
7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:
 - Chi phí trả trước phân bổ gồm: Chi phí Bảo hiểm TSCĐ, chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng, ...
 - Thời gian phân bổ từ 1 - 3 năm hoặc theo chu kỳ của khoản chi phí trả trước
8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:
 - Các khoản nợ phải trả được phân loại theo từng đối tượng
 - Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại
 - Không có trích lập dự phòng phải trả
9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
 - Là các chi phí được xác định, thực tế đã chi trả hoặc phải trả, tuy nhiên chưa có chứng từ hóa đơn
 - Chi phí phải trả bao gồm: nhiên liệu tiêu hao, chi phí sửa chữa, chi phí vật tư, các chi phí văn phòng, dịch vụ phải trả tương ứng với dịch vụ bán ra.
10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
 - Chi phí dự phòng sửa chữa lớn TSCĐ

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn góp chủ sở hữu ghi nhận theo vốn thực góp
- Lợi nhuận chưa phân phối được xác định là lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
- Nguyên tắc phân phối lợi nhuận: Theo điều lệ và thông qua Đại hội cổ đông.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu theo Chuẩn mực "Doanh thu và Thu nhập khác"
- Phương pháp xác định doanh thu từ hoạt động tài chính: Đánh giá khả năng thu từ đầu tư tài chính tại ngày cuối quý.

- Phương pháp ghi nhận thu nhập khác: theo thực tế phát sinh

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

- Đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu
- Đảm bảo nguyên tắc thận trọng
- Các khoản ghi giảm giá vốn là các khoản được chiết khấu từ người bán hàng: LPG

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

- Ghi nhận đầy đủ chi phí lãi vay, kể cả số trích trước.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

- Ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: áp dụng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 Tiền	30/09/2019	01/01/2019
- Tiền mặt	513.764.119	82.341.925
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.487.122.394	58.592.061.224
- Các khoản tương đương tiền	17.000.000.000	-
Cộng	27.000.886.513	58.674.403.149

2 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a) Ngắn hạn	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000
- Trái phiếu	-	-		
- Các khoản đầu tư khác				
b) Dài hạn	-	-	-	-
	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000

3 Phải thu khác

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Ngắn hạn	97.319.009.351	1.413.290.308	77.444.084.835	1.413.290.308

- Phải thu "Trích trước lãi tiền gửi"			52.971.896	
- Phải thu tạm ứng cho người lao động	2.544.737.806	455.021.034	2.034.404.075	455.021.034
- Ký cược, ký quỹ	93.757.986.250	53.000.000	69.613.352.377	53.000.000
- Phải thu khác	1.016.285.295	905.269.274	5.743.356.487	905.269.274
b) Dài hạn	326.250.000	-	2.255.752.542	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	326.250.000		2.255.752.542	
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
	97.645.259.351	1.413.290.308	79.699.837.377	1.413.290.308

4 Hàng tồn kho	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nhiên liệu (Dầu, nhớt) tồn trên tàu	3.755.442.017		5.345.350.798	
- Hàng hóa	138.136.563		138.136.563	
	3.893.578.580	-	5.483.487.361	-

5 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tài sản dở dang dài hạn	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu	Giá gốc	Giá trị có thể thu
- Mua sắm		-	-	-
- Xây dựng cơ bản				
- Vật tư, sửa chữa lên dock tàu	-		43.071.247	
	-	-	43.071.247	-

6 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	-	366.363.636	37.079.302.215	306.770.669	-	37.752.436.520
- Mua trong kỳ	-	-	-	46.000.000	-	46.000.000
- Đầu tư XDCC hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư (-)						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)	-	-	(3.477.147.741)	-	-	(3.477.147.741)
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	366.363.636	33.602.154.474	352.770.669	-	34.321.288.779
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	244.242.432	8.648.181.845	267.159.559	-	9.159.583.836
- Khấu hao trong kỳ	-	91.590.912	2.276.424.530	18.400.005	-	2.386.415.447
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư (-)						-

- Thanh lý, nhượng bán (-)	-	-	(2.792.356.330)	-	-	(2.792.356.330)
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	335.833.344	8.132.250.045	285.559.564	-	8.753.642.953

Giá trị còn lại của TSCĐ HH

- Tại ngày đầu kỳ	-	122.121.204	28.431.120.370	39.611.110	-	28.592.852.684
- Tại ngày cuối kỳ	-	30.530.292	25.469.904.429	67.211.105	-	25.567.645.826

7 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
-----------	-------------------	--------------------------	--------------------	----------------------	-------------------	-----------

Nguyên giá TSCĐ vô hình

Số dư đầu năm	-	-	-	290.000.000	-	290.000.000
- Mua trong kỳ				456.000.000		456.000.000
- Giảm khác (-)				-		-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	746.000.000	-	746.000.000

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	-	-	-	290.000.000	-	290.000.000
- Khấu hao trong kỳ				30.400.000		30.400.000
- Giảm khác (-)				-		-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	320.400.000	-	320.400.000

Giá trị còn lại của TSCĐ VH

- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	425.600.000	-	425.600.000

8 Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm/kỳ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm/kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	8.511.460.000	-	-	8.511.460.000
- Quyền sử dụng đất	8.511.460.000			8.511.460.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				

9 Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

	30/09/2019	01/01/2019
a) Ngắn hạn	13.281.063.132	29.336.739.849
+ Công cụ, dụng cụ xuất dùng	117.625.757	326.930.896
+ Cước thuê tàu	8.966.011.648	26.774.881.184
+ Bảo hiểm tàu, xe	2.746.073.381	1.280.280.628
+ Khác	1.451.352.346	954.647.141

b) Dài hạn

	30/09/2019	01/01/2019
b) Dài hạn	1.059.398.510	333.390.165
+ Công cụ, dụng cụ xuất dùng	112.416.000	333.390.165
+ Chi phí docking của tàu	946.982.510	-
+ Khác	-	-

14.340.461.642	29.670.130.014
-----------------------	-----------------------

10 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/09/2019
Tổng		5.383.799.959	6.944.781.059	
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	(342.972.727)	71.115.419	9.997.211	(281.854.519)
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	76.645.154	76.645.154	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	21.818.707	21.818.707	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.304.474.457	4.406.133.239	5.707.682.165	2.925.531
Thuế thu nhập cá nhân	164.850.831	523.954.294	844.504.676	(155.699.551)
Các loại thuế khác	-	284.133.146	284.133.146	-
a) Phải thu	342.972.727			437.554.070
b) Phải nộp	1.469.325.288			2.925.531

11 Chi phí phải trả	30/09/2019	01/01/2019
a) Ngắn hạn		
- Chi phí đại lý	265.552.897	499.813.925
- Chi phí nhiên liệu, phụ tùng, vật tư, sửa chữa cho tàu	5.351.113.238	153.567.302
- Chi phí thuê tàu		
- Chi phí bảo hiểm	1.652.447.010	74.572.727
- Chi phí khác	970.222.408	2.533.337.819
Cộng	8.239.335.553	3.261.291.773

12 Phải trả khác	30/09/2019	01/01/2019
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết (Dầu DO, FO tàu Golden Sea tại thời điểm Lucky Ocean bàn giao tàu)	324.395.545	
- Kinh phí công đoàn	149.532.372	76.348.108
- Bảo hiểm bắt buộc (BHXH, BHYT, BHTN)	3.250.966	1.298.814
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.341.958.585	2.484.396.548
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	881.046.583	718.556.400
Cộng	3.700.184.051	3.280.599.870

13 Doanh thu chưa thực hiện	30/09/2019	01/01/2019
a) Ngắn hạn		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		-
Cộng	-	-

TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được trình bày lại để điều chỉnh các sai sót trọng yếu từ các năm trước liên quan đến ghi nhận căn trừ phải thu khách hàng ngắn hạn và doanh thu chưa thực hiện.

Bảng cân đối kế toán			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018			
	Số đã báo cáo VND	Số trình bày lại VND	Thay đổi VND
TÀI SẢN			
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	47.821.522.234	46.241.369.331	(1.580.152.903)
NGUỒN VỐN			
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	1.580.152.903	-	(1.580.152.903)

14 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30/09/2019	01/01/2019
--	------------	------------

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	358.845.846
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	358.845.846

15 Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	CỘNG
Số dư đầu năm trước	230.000.000.000	839.178.790	1.918.499.046	21.429.690.335	254.187.368.171
- Tăng vốn trong kỳ					-
- Lãi trong kỳ				4.992.853.832	4.992.853.832
- Tăng khác					-
- Giảm vốn trong kỳ (-)					-
- Lỗ trong kỳ (-)					-
- Giảm khác (-)					-
Số dư cuối năm trước	230.000.000.000	839.178.790	1.918.499.046	26.422.544.167	259.180.222.003
Số dư đầu kỳ này	230.000.000.000	839.178.790	1.918.499.046	26.422.544.167	259.180.222.003
- Tăng vốn trong kỳ					-
- Lãi trong kỳ				16.312.201.834	16.312.201.834
- Tăng khác					-
- Giảm vốn trong kỳ (-)					-
- Lỗ trong kỳ (-)					-
- Giảm khác (-)				(1.227.590.303)	(1.227.590.303)
Số dư cuối kỳ này	230.000.000.000	839.178.790	1.918.499.046	41.507.155.698	274.264.833.534

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/09/2019	01/01/2019
+ Đỗ Anh Việt	55.400.000.000	55.400.000.000
+ Nguyễn Hồng Hiệp	50.696.000.000	50.696.000.000
+ Trần Thị Thu Hà	36.897.000.000	-
+ Trần Vọng Phúc	33.637.720.000	33.637.720.000
+ Vốn góp của các đối tượng khác	53.369.280.000	90.266.280.000
	230.000.000.000	230.000.000.000

c) Cổ phiếu

	30/09/2019	01/01/2019
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	23.000.000	23.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	23.000.000	23.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.000.000	23.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	23.000.000	23.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/cổ phiếu

d) Các quỹ của doanh nghiệp:

	30/09/2019	01/01/2019
- Quỹ đầu tư phát triển	839.178.790	839.178.790
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.918.499.046	1.918.499.046

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý 3/2019	Quý 3/2018	Lũy kế năm 2019	Lũy kế năm 2018
1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
- Doanh thu bán hàng thương mại	-	70.533.479.363	55.749.841.888	134.896.512.115
- Doanh thu dịch vụ	58.902.297.109	22.295.558.272	184.420.667.930	64.584.644.641
+ Vận tải bằng tàu + sà lan	56.272.097.694	3.093.150.064	174.531.984.808	12.794.204.400
+ Dịch vụ quản lý tàu	2.589.290.323	4.488.140.762	8.737.838.710	4.488.140.762
+ Cho thuê xe văn phòng	40.909.092	14.114.261.446	1.150.844.412	46.814.299.479
+ Vận tải bằng xe bồn			-	488.000.000
Cộng	58.902.297.109	92.829.037.635	240.170.509.818	199.481.156.756
2 Giá vốn hàng bán				
	Quý 3/2019	Quý 3/2018	Lũy kế năm 2019	Lũy kế năm 2018
- Giá vốn hàng hoá đã bán	-	70.074.801.453	54.334.793.364	132.500.530.922
- Giá vốn dịch vụ cung cấp	53.096.895.137	14.267.178.762	152.189.912.130	59.317.668.760
+ Vận tải bằng tàu + sà lan	53.058.400.820	2.564.188.464	146.638.824.485	18.088.574.219
+ Dịch vụ quản lý tàu	-		4.339.487.556	-
+ Cho thuê xe văn phòng	38.494.317	11.702.990.298	1.211.600.089	40.860.912.725
+ Vận tải bằng xe bồn			-	368.181.816
Cộng	53.096.895.137	84.341.980.215	206.524.705.494	191.818.199.682
3 Doanh thu hoạt động tài chính				
	Quý 3/2019	Quý 3/2018	Lũy kế năm 2019	Lũy kế năm 2018
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.986.430	233.104.111	(17.785.870)	2.047.763.532
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	-	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	1.335.541.667	-	4.018.041.667
- Lãi chênh lệch tỷ giá	106.808.543	71.200	592.123.001	1.130.762
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-	-	-
Cộng	108.794.973	1.568.716.978	574.337.131	6.066.935.961
4 Chi phí tài chính				
	Quý 3/2019	Quý 3/2018	Lũy kế năm 2019	Lũy kế năm 2018
- Lãi tiền vay	-	107.835.617	-	353.167.124
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	434.391.214	410	694.557.878	410
- Chi phí tài chính khác	55.920.000		55.920.000	-
Cộng	490.311.214	107.836.027	750.477.878	353.167.534
5 Thu nhập khác				
	Quý 3/2019	Quý 3/2018	Lũy kế năm 2019	Lũy kế năm 2018
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	505.978.483	724.208.589	505.978.483
- Các khoản khác	79.942.532	193.638.880	524.778.722	216.973.036
Cộng	79.942.532	699.617.363	1.248.987.311	722.951.519
6 Chi phí khác				
	Quý 3/2019	Quý 3/2018	Lũy kế năm 2019	Lũy kế năm 2018
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-	-	21.849.689.381
- Chi phí khác	285.733.177	227.709.908	976.284.018	237.631.730
Cộng	285.733.177	227.709.908	976.284.018	22.087.321.111

7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 3/2019	Quý 3/2018	Lũy kế năm 2019	Lũy kế năm 2018
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	165.948.132	108.190.673	688.660.119	114.677.184
- Chi phí nhân công	1.710.155.251	3.585.790.929	5.121.019.059	7.105.166.152
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	192.583.710	107.446.371	560.892.228	215.472.857
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.594.388.942	935.090.671	4.401.225.674	3.837.836.003
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	-	1.268.420.452	200.217.977
- Chi phí khác bằng tiền	328.338.071	(66.053.899)	819.068.682	661.310.014
Cộng	3.991.414.106	4.670.464.745	12.859.286.214	12.134.680.187
8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 3/2019	Quý 3/2018	Lũy kế năm 2019	Lũy kế năm 2018
- Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ báo cáo:	1.226.680.980	5.749.381.081	20.883.080.656	(20.122.324.278)
- Điều chỉnh trong kỳ:	75.944.852	276.224.435	177.084.226	361.146.257
+ Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(57.002.842)	-	-	-
+ Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	18.942.010	276.224.435	177.084.226	361.146.257
- Thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cáo	1.302.625.832	6.025.605.516	21.060.164.882	(19.761.178.021)
- Lỗi năm trước mang sang (-)	-	-	-	-
- Thuế suất trong kỳ báo cáo	20%	20%	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	260.525.166		4.212.032.976	-
- Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	260.525.166	-	4.212.032.976	-
9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý 3/2019	Quý 3/2018	Lũy kế năm 2019	Lũy kế năm 2018
- Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế Thu nhập hoãn lại	-	-	358.845.846	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	358.845.846	-

VII. Những thông tin khác

1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt:

Công ty không phát sinh giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt:

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

	Quý 3 Năm 2019	Quý 3 Năm 2018
- Giám đốc	239.607.703	143.647.360
- Các thành viên khác trong Ban Giám đốc	188.857.740	272.212.740
- Hội đồng quản trị	33.000.000	45.000.000
- Ban kiểm soát	10.500.000	10.500.000
Tổng thu nhập	471.965.443	471.360.100

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Ông Đỗ Anh Việt	Cổ đông nắm giữ 24,09% vốn điều lệ
Ông Nguyễn Hồng Hiệp	Cổ đông nắm giữ 22,04% vốn điều lệ
Bà Trần Thị Thu Hà	Cổ đông nắm giữ 16,04% vốn điều lệ
Ông Trần Vọng Phúc	Cổ đông nắm giữ 14,63% vốn điều lệ

Giao dịch với các bên liên quan khác:

Công ty không phát sinh giao dịch nào khác với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác:

Công nợ không có công nợ với các bên liên quan khác

2 Thông tin về bộ phận

2a. Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh:

- Lĩnh vực kinh doanh hàng hóa: bán hàng hóa cho các khách hàng trong nước.
- Lĩnh vực kinh doanh dịch vụ vận tải: cung cấp dịch vụ vận tải viễn dương, dịch vụ quản lý tàu,

2b. Kết quả kinh doanh theo lĩnh vực kinh doanh

Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Dịch vụ vận tải	Thương mại	Tổng
Doanh thu	184.420.667.930	55.749.841.888	240.170.509.818
Giá vốn	152.189.912.130	54.334.793.364	206.524.705.494
Lợi nhuận gộp	32.230.755.800	1.415.048.524	33.645.804.324

2c. Thông tin tài sản, nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh

Tại ngày 30/9/2019	Dịch vụ vận tải	Thương mại	Tổng
Tài sản bộ phận	195.481.209.977	33.135.908.385	228.617.118.362
Tài sản không phân bổ			75.545.170.879
Tổng tài sản			304.162.289.241

Nợ phải trả bộ phận	14.451.905.007	-	14.451.905.007
Nợ phải trả không phân bổ			289.710.384.234
Tổng nợ phải trả			304.162.289.241

3 Thông tin so sánh

	Quý 3 Năm 2019	Quý 3 Năm 2018	Chênh lệch
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	58.902.297.109	92.829.037.635	(33.926.740.526)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.226.680.980	5.749.381.081	(4.522.700.101)

NGƯỜI LẬP

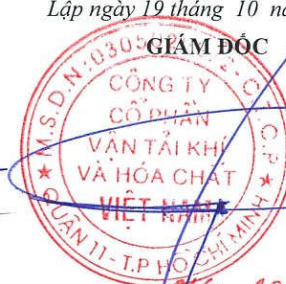
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2019

GIÁM ĐỐC

Hoàng Lê Hương

Nguyễn Thị Ngọc Đẹp



Võ Ngọc Phụng

